

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 1998, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 20 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;
- ▶ Kinh doanh hàng điện máy, công nghệ phẩm hàng cơ kim khí;
- ▶ Nhập khẩu thiết bị, vật tư kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và thị trường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh;

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp	Số 157 – 159, đường Song Hành, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Đà Nẵng	Đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Cần Thơ	Số 38, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Buôn Ma Thuột	Số 191, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chuyên	Thành viên
Ông Lê Trảng Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Thúy Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016
Ông Trịnh Đức Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Đức Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Lạng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Ngọc Thường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn
Ông Nguyễn Văn Thịnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Thắng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

3

Số tham chiếu: 61319464/19059878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 2 tháng 4 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.246.573.783	304.190.588.745
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	136.684.288.776	91.032.111.579
111	1. Tiền		66.684.288.776	46.032.111.579
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.791.246.395	27.795.646.113
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	12.686.152.694	7.246.615.485
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.966.940.619	17.281.896.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	937.960.259	5.293.957.981
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.799.807.177)	(2.635.442.330)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	608.618.390
140	IV. Hàng tồn kho	9	207.475.989.407	182.642.078.336
141	1. Hàng tồn kho		209.212.738.293	184.288.905.079
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.736.748.886)	(1.646.826.743)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.295.049.205	2.720.752.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.147.951.919	1.928.209.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	1.147.097.286	661.137.406
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	131.406.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.660.791.870	91.101.599.473
220	I. Tài sản cố định		76.243.090.395	72.262.678.919
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	64.648.738.737	62.762.063.820
222	Nguyên giá		226.093.416.768	199.277.037.154
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(161.444.678.031)	(136.514.973.334)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.594.351.658	9.500.615.099
228	Nguyên giá		11.687.115.099	9.557.115.099
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(92.763.441)	(56.500.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		95.000.000	8.111.678.641
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		95.000.000	8.111.678.641
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.322.701.475	10.727.241.913
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.322.701.475	10.727.241.913
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		449.907.365.653	395.292.188.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		183.658.385.263	153.857.278.071
310	I. Nợ ngắn hạn		173.968.259.334	139.553.449.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	56.387.032.727	28.309.177.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	32.752.078.859	21.805.818.105
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.782.886.229	4.693.030.272
314	4. Phải trả người lao động		30.386.982.354	27.941.890.390
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		924.813.214	384.555.219
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.259.475.207	10.996.348.674
320	7. Vay ngắn hạn	16	20.760.925.555	28.175.485.775
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	19.714.065.189	17.247.143.613
330	II. Nợ dài hạn		9.690.125.929	14.303.828.780
338	1. Vay dài hạn	16	9.690.125.929	14.303.828.780
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.248.980.390	241.434.910.147
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	266.248.980.390	241.434.910.147
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		53.250.000.000	53.250.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.250.000.000	53.250.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		91.177.064.612	85.645.125.036
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.821.915.778	102.539.785.111
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		60.171.083.959	47.205.174.925
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		61.650.831.819	55.334.610.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		449.907.365.653	395.292.188.218

Người lập
Trần Ngọc Thương

Kế toán trưởng
Trần Ngọc Thương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lương Văn Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	936.154.865.239	860.933.249.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(4.558.642.397)	(232.332.837)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	931.596.222.842	860.700.916.564
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(773.722.526.152)	(722.883.382.171)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.873.696.690	137.817.534.393
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.356.833.494	1.434.182.350
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.898.532.678)	(3.081.178.338)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.898.532.678	3.081.178.338
25	8. Chi phí bán hàng	21	(43.552.999.440)	(37.266.830.646)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(36.249.344.179)	(29.389.131.937)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.529.653.887	69.514.575.822
31	11. Thu nhập khác	23	2.076.469.959	2.535.336.756
32	12. Chi phí khác	23	(1.020.735.561)	(144.407.213)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.055.734.398	2.390.929.543
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		78.585.388.285	71.905.505.365
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(16.934.556.466)	(16.566.450.734)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	-	(4.444.445)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		61.650.831.819	55.334.610.186
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	11.578	9.353
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	11.578	9.353

Người lập
Trần Ngọc Thường

Kế toán trưởng
Trần Ngọc Thường

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lương Văn Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.030.254.060.284	933.882.370.264
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(731.483.581.231)	(717.523.195.328)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(123.430.519.442)	(106.572.452.455)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.898.532.678)	(3.081.178.338)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.964.998.657)	(19.139.221.846)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.224.280.935	7.732.443.265
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.214.972.637)	(55.088.312.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		111.485.736.574	40.210.453.100
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.394.481.591)	(33.059.878.334)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		389.851.791	161.322.597
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.356.833.494	1.414.676.674
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(26.647.796.306)	(31.483.879.063)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		54.636.422.321	68.805.068.703
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(66.664.685.392)	(60.041.426.917)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.157.500.000)	(25.027.500.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(39.185.763.071)	(16.263.858.214)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		45.652.177.197	(7.537.284.177)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		91.032.111.579	98.549.890.080
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			19.505.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		136.684.288.776	91.032.111.579

Người lập
Trần Ngọc Thường

Kế toán trưởng
Trần Ngọc Thường

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lương Văn Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 1998, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 20 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;
- ▶ Kinh doanh hàng điện máy, công nghệ phẩm hàng cơ kim khí;
- ▶ Nhập khẩu thiết bị, vật tư kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và thị trường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp	Số 157 – 159, đường Song Hành, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Đà Nẵng	Đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Cần Thơ	Số 38, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Buôn Ma Thuột	Số 191, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 858 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 868).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu dụng của một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất ngắn hơn so với quy định của Thông tư số 45. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dùng để trích chi phí khấu hao nói trên là phù hợp với đặc thù và thực tế sản xuất của Công ty.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí quảng cáo;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	14.311.910.206	3.494.598.670
Tiền gửi ngân hàng	52.372.378.570	42.537.512.909
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	136.684.288.776	91.032.111.579

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và hưởng lãi suất 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Quang Phương	2.602.807.115	2.617.807.115
Hộ kinh doanh Nga Nam	1.777.274.633	99.741.507
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sơn Đạt	1.083.087.519	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.222.983.427	4.529.066.863
TỔNG CỘNG	12.686.152.694	7.246.615.485
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.799.807.177)	(2.635.442.330)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.635.442.330	78.465.832
Trích lập dự phòng trong năm	164.364.847	2.556.976.498
Số dư cuối năm	2.799.807.177	2.635.442.330

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Hạ tầng TeLin	3.083.344.399	11.003.002.000
Công ty TNHH Thương mại Trần Gia	-	4.214.000.000
Công ty Cổ phần Deborah	1.870.198.220	-
Các khoản trả trước khác	13.398.000	2.064.894.587
TỔNG CỘNG	4.966.940.619	17.281.896.587

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	676.760.800	4.850.686.072
Tạm ứng cho nhân viên	78.350.000	249.984.000
Phải thu ngắn hạn khác	182.849.459	193.287.909
TỔNG CỘNG	937.960.259	5.293.957.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hộ kinh doanh				
Quang Phương	2.602.807.115	-	2.617.807.115	-
Các đối tượng khác	411.491.506	214.491.444	17.635.215	-
TỔNG CỘNG	3.014.298.621	214.491.444	2.635.442.330	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.771.152.532	-	84.939.751.784	-
Công cụ, dụng cụ	2.827.589.370	-	2.153.337.934	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.526.932.623	-	3.959.642.029	-
Thành phẩm	116.087.063.768	(1.736.748.886)	93.236.173.332	(1.646.826.743)
TỔNG CỘNG	209.212.738.293	(1.736.748.886)	184.288.905.079	(1.646.826.743)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.646.826.743	1.354.246.542
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	89.922.143	292.580.201
Số cuối năm	1.736.748.886	1.646.826.743

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	54.350.378.064	133.164.096.571	9.816.812.651	1.582.960.434	362.789.434	199.277.037.154	
- Mua trong năm	-	19.887.265.816	2.150.255.236	200.308.900	-	22.237.829.952	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.026.651.639	8.111.678.641	-	-	-	9.138.330.280	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.737.029.868)	(791.413.710)	(31.337.040)	-	(4.559.780.618)	
Số cuối năm	55.377.029.703	157.426.011.160	11.175.654.177	1.751.932.294	362.789.434	226.093.416.768	
Trong đó:							
Đã hết khấu hao	14.846.609.985	93.558.065.288	5.335.416.668	1.241.703.394	362.789.434	115.344.584.769	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	22.126.607.750	104.654.614.098	8.056.598.946	1.314.363.106	362.789.434	136.514.973.334	
- Khấu hao trong năm	4.459.889.400	23.376.996.169	1.459.803.374	149.096.372	-	29.445.785.315	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.693.329.868)	(791.413.710)	(31.337.040)	-	(4.516.080.618)	
Số cuối năm	26.586.497.150	124.338.280.399	8.724.988.610	1.432.122.438	362.789.434	161.444.678.031	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	32.223.770.314	28.509.482.473	1.760.213.705	268.597.328	-	62.762.063.820	
Số cuối năm	28.790.532.553	33.087.730.761	2.450.665.567	319.809.856	-	64.648.738.737	

Trong đó:

Tài sản dùng để cầm cố/thế chấp (*)

6.153.072.629	22.208.413.552	-	-	28.361.486.181
---------------	----------------	---	---	----------------

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, với giá trị còn lại khoảng 28,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày trong Thuyết minh số 16.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	9.500.615.099	56.500.000	9.557.115.099
Mua mới trong năm	-	2.130.000.000	2.130.000.000
Số cuối năm	9.500.615.099	2.186.500.000	11.687.115.099
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	56.500.000	56.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	56.500.000	56.500.000
Hao mòn trong năm	-	36.263.441	36.263.441
Số cuối năm	-	92.763.441	92.763.441
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	9.500.615.099	-	9.500.615.099
Số cuối năm	9.500.615.099	2.093.736.559	11.594.351.658
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản dùng để cầm cố/thế chấp (*)	3.691.031.899	-	3.691.031.899

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, quyền sử dụng đất với giá trị là 3.691.031.899 VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.2.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	1.066.351.986	1.547.085.135
Chi phí thuê nhà trả trước	358.774.194	94.774.194
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	722.825.739	286.349.982
TỔNG CỘNG	2.147.951.919	1.928.209.311
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	2.452.931.165	4.186.449.180
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	3.582.518.400	4.776.691.200
Chi phí trả trước dài hạn khác	287.251.910	1.764.101.533
TỔNG CỘNG	6.322.701.475	10.727.241.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dulico	10.154.592.195	6.658.397.658
Công ty TNHH Cơ khí Đại Thành	4.350.858.306	6.304.294.756
Công ty Cổ phần Hà Việt	5.426.828.428	-
Công ty TNHH Thương mại Trần Gia	10.197.914.000	2.894.481.611
Phải trả đối tượng khác	26.256.839.798	12.452.003.218
TỔNG CỘNG	56.387.032.727	28.309.177.243

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Lê Thìn	3.401.880.001	1.436.781.479
Hộ kinh doanh Thủy Lành	3.710.737.983	2.637.129.595
Hộ kinh doanh Ngữ Xuyên	3.579.660.815	997.648.150
Hộ kinh doanh Trần Thị Tuyết	2.777.789.969	2.146.011.767
Các đối tượng khác	19.282.010.091	14.588.247.114
TỔNG CỘNG	32.752.078.859	21.805.818.105

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	384.773.709	24.343.490.320	(24.538.798.779)	189.465.250
Thuế xuất nhập khẩu	-	538.877.637	(340.840.335)	198.037.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 25.1)	4.225.006.290	16.934.556.466	(17.964.998.657)	3.194.564.099
Thuế thu nhập cá nhân	83.250.273	2.131.819.745	(2.014.250.440)	200.819.578
TỔNG CỘNG	4.693.030.272	43.948.744.168	(44.858.888.211)	3.782.886.229
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	661.137.406	485.959.880	-	1.147.097.286
Thuế khác	131.406.000	-	(131.406.000)	-
TỔNG CỘNG	792.543.406	485.959.880	(131.406.000)	1.147.097.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	917.530.417
Kinh phí công đoàn	191.568.100	161.699.660
Bảo hiểm xã hội	59.099.900	17.822.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.008.807.207	9.899.296.572
TỔNG CỘNG	9.259.475.207	10.996.348.674

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND						
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
	Vay ngắn hạn ngân hàng					
	(Thuyết minh số 16.1)	19.331.593.345	19.331.593.345	47.848.224.821	(56.746.200.385)	10.433.617.781
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 16.2)	8.843.892.430	8.843.892.430	11.401.900.351	(9.918.485.007)	10.327.307.774	10.327.307.774
TỔNG CỘNG	28.175.485.775	28.175.485.775	59.250.125.172	(66.664.685.392)	20.760.925.555	20.760.925.555
Vay dài hạn						
	Vay ngân hàng					
	(Thuyết minh số 16.2)	14.303.828.780	14.303.828.780	6.788.197.500	(11.401.900.351)	9.690.125.929
TỔNG CỘNG	14.303.828.780	14.303.828.780	6.788.197.500	(11.401.900.351)	9.690.125.929	9.690.125.929
16.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn					
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:						
Ngân hàng	Số cuối năm (VND)		Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	10.433.617.781		Gốc vay đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2017. Lãi trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng		6,00%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	10.433.617.781					

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh			
01/2014- HBTDDA/NHCT144-Vietiep ngày 10 tháng 1 năm 2014	Thời hạn cho vay là 44 tháng kể từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 25 tháng 10 năm 2017. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ hiện tại là 10%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm các máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa" với tổng giá trị ước tính là 25,7 tỷ VND
01/2015- HBTDDA/NHCT144-KVT ngày 8 tháng 1 năm 2015	Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày 9 tháng 1 năm 2015 đến ngày 9 tháng 7 năm 2019. Nợ gốc được thanh toán định kỳ ngày 9 hàng tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ hiện tại là 10%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm các máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa" với tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 10,8 tỷ VND
08/2015- HBTDDA/NHCT144-KVT ngày 1 tháng 7 năm 2015	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2015 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn I" với tổng giá trị ước tính là 17,9 tỷ VND.
21/2015- HBTDDA/NHCT144-KVT ngày 11 tháng 9 năm 2015	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 23 tháng 2 năm 2020. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 810 triệu VND.
32/2016- HBTDDA/NHCT144-KCVT ngày 30 tháng 6 năm 2016	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2016 đến ngày 12 tháng 7 năm 2021. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 13,6 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Long Biên				
103.12.031.279974.TD ngày 22 tháng 11 năm 2012	2.409.698.825	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 10 tháng 1 năm 2013 đến ngày 10 tháng 1 năm 2018. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho kì hiện tại là từ 12,3%-13,3%/năm.	Quyền sử dụng đất tại đường Xuân Thủy, khu dân cư Công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với giá trị ước tính là 3,7 tỷ VND. Nhà cửa, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với giá trị ước tính là 30 tỷ VND.

TỔNG CỘNG 20.017.433.703

Trong đó:
- Vay dài hạn đến hạn trả 10.327.307.774
- Vay dài hạn 9.690.125.929

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	17.247.143.613	Năm trước
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 18.1)	5.531.939.576	15.322.978.491
Sử dụng trong năm	(3.065.018.000)	8.321.415.144
Số cuối năm	19.714.065.189	(6.397.250.022)
		17.247.143.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	21.292.500.000	21.292.500.000	-	21.292.500.000	21.292.500.000	-
Vốn góp của cổ đông khác	31.957.500.000	31.957.500.000	-	31.957.500.000	31.957.500.000	-
TỔNG CỘNG	53.250.000.000	53.250.000.000	-	53.250.000.000	53.250.000.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	53.250.000.000	53.250.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	53.250.000.000	53.250.000.000
Cổ tức đã chia	27.157.500.000	25.027.500.000

18.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	27.157.500.000	25.027.500.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2014 (4.700 VND/cổ phần)	-	25.027.500.000
Cổ tức cho năm 2015 (5.100 VND/cổ phần)	27.157.500.000	-

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	5.325.000	53.250.000.000	5.325.000	53.250.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	5.325.000	53.250.000.000	5.325.000	53.250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.325.000	53.250.000.000	5.325.000	53.250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2015: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	936.154.865.239	860.933.249.401
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	911.354.221.472	835.374.889.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	3.480.898.850	3.539.778.050
Doanh thu khác	21.319.744.917	22.018.581.521
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.558.642.397)	(232.332.837)
Chiết khấu thương mại	(4.487.779.583)	-
Hàng bán bị trả lại	(70.862.814)	(232.332.837)
Doanh thu thuần	931.596.222.842	860.700.916.564
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	906.795.579.075	835.142.556.993
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	3.480.898.850	3.539.778.050
Doanh thu thuần khác	21.319.744.917	22.018.581.521

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.356.833.494	1.414.676.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	19.505.676
TỔNG CỘNG	2.356.833.494	1.434.182.350

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	770.769.268.185	719.372.623.390
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	2.863.335.824	3.218.178.580
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	89.922.143	292.580.201
TỔNG CỘNG	773.722.526.152	722.883.382.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

			Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm				
Chi phí nhân công	16.971.677.942	10.421.889.470		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.945.593.316	1.448.557.810		
Chi phí quảng cáo	12.730.903.140	11.710.573.951		
Chi phí vận chuyển	8.335.998.134	7.687.973.044		
Chi phí bán hàng khác	2.568.826.908	5.997.836.371		
	43.552.999.440	37.266.830.646		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm				
Chi phí nhân công	16.981.788.706	13.109.665.938		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.663.997.315	5.697.262.022		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.483.488.624	2.080.717.389		
Chi phí trang phục cho nhân viên	3.841.000.000	2.919.282.611		
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.279.069.534	5.582.203.977		
	36.249.344.179	29.389.131.937		
TỔNG CỘNG	79.802.343.619	66.655.962.583		

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

			Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.898.532.678	3.081.178.338		
TỔNG CỘNG	2.898.532.678	3.081.178.338		

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

			Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập khác				
Thu nhập xử lý chênh lệch kiểm kê năm trước	308.912.027	1.646.305.066		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	346.151.791	146.656.906		
Hỗ trợ lãi suất nhận từ UBND thành phố Hà Nội	463.137.149	-		
Các khoản khác	958.268.992	742.374.784		
	2.076.469.959	2.535.336.756		
Chi phí khác				
Các khoản phạt	(852.236.297)	(90.253.291)		
Các khoản khác	(168.499.264)	(54.153.922)		
	(1.020.735.561)	(144.407.213)		
LỢI NHUẬN KHÁC	1.055.734.398	2.390.929.543		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660.213.341.571	602.970.924.862
Chi phí nhân công	138.119.321.864	125.140.009.911
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.482.048.756	22.585.309.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.786.675.376	11.689.027.425
Chi phí khác	33.341.663.234	36.951.894.464
TỔNG CỘNG	874.943.050.801	799.337.166.607

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế trong năm (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.934.556.466	16.566.450.734
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	4.444.445
TỔNG CỘNG	16.934.556.466	16.570.895.179

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.585.388.285	71.905.505.365
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%)	15.717.077.657	15.819.211.180
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	78.513.667	152.264.680
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	797.364.856	720.399.717
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	439.992.368	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Ưu đãi thuế do sử dụng lao động nữ	(98.392.082)	(120.980.398)
Chi phí thuế TNDN	16.934.556.466	16.570.895.179

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.313.482.000	2.087.081.400
TỔNG CỘNG	1.313.482.000	2.087.081.400

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.650.831.819	55.334.610.186
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 17) (*)	-	(5.531.939.576)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.650.831.819	49.802.670.610
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.325.000	5.325.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.578	9.353
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.578	9.353

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một khu vực kinh doanh là lãnh thổ Việt Nam.

Đồng thời, Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	156.000.000	140.000.000
Từ 1 – 5 năm	104.000.000	260.000.000
TỔNG CỘNG	260.000.000	400.000.000

30. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

		Đơn vị tính: VND		
		Đã được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	[1]	174.483.409.609	9.805.495.470	184.288.905.079
Phải trả ngắn hạn khác	[1]	1.190.853.204	9.805.495.470	10.996.348.674
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[2]	838.920.971.700	22.012.277.701	860.933.249.401
Thu nhập khác	[2]	24.547.614.457	(22.012.277.701)	2.535.336.756

[1] Điều chỉnh tăng giá trị hàng tồn kho tương ứng với công nợ phải trả.

[2] Phân loại lại doanh thu bán phế liệu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Trần Ngọc Thường



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Thường



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lương Văn Thắng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017